

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN**

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2023**

TP.HCM, Ngày 14 tháng 04 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>1.194.444.317.896</b>	<b>1.192.879.575.580</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>31.061.148.517</b>	<b>42.865.603.838</b>
1. Tiền	111		31.061.148.517	42.865.603.838
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.1	<b>587.576.000.000</b>	<b>449.320.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		587.576.000.000	449.320.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>325.364.481.104</b>	<b>402.901.024.683</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	283.026.161.349	366.661.416.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.559.942.643	591.452.103
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	39.258.945.688	40.413.302.457
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.480.568.576)	(4.765.146.071)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>240.194.166.832</b>	<b>288.610.415.514</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	243.063.533.370	291.479.782.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(2.869.366.538)	(2.869.366.538)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>10.248.521.443</b>	<b>9.182.531.545</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	2.010.089.401	1.849.714.732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	8.231.730.845	7.328.600.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	6.701.197	4.215.814
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>280.198.979.224</b>	<b>294.456.205.269</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>169.607.100.049</b>	<b>183.273.039.577</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	149.583.164.602	162.948.739.103
- Nguyên giá	222		957.448.631.074	957.807.058.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(807.865.466.472)	(794.858.319.371)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	20.023.935.447	20.324.300.474
- Nguyên giá	228		37.155.697.162	37.155.697.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.131.761.715)	(16.831.396.688)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>95.867.616.168</b>	<b>95.867.616.168</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.867.616.168	95.867.616.168
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>14.714.263.007</b>	<b>15.305.549.524</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	5.249.878.019	6.147.326.642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	9.464.384.988	9.158.222.882
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.474.643.297.120</b>	<b>1.487.335.780.849</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>443.466.849.582</b>	<b>484.224.676.893</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>437.193.648.582</b>	<b>477.951.475.893</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	179.010.030.963	205.555.684.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		802.472.927	366.594.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	7.086.290.256	18.174.927.615
4. Phải trả người lao động	314		17.553.587.095	24.078.918.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.874.297.334	2.479.629.581
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	226.866.970.007	227.295.721.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>6.273.201.000</b>	<b>6.273.201.000</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	6.273.201.000	6.273.201.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>1.031.176.447.538</b>	<b>1.003.111.103.956</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.14	<b>1.031.176.447.538</b>	<b>1.003.111.103.956</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		595.164.290.200	567.098.946.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		567.098.946.618	521.189.913.814
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.065.343.582	45.909.032.804
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.474.643.297.120</b>	<b>1.487.335.780.849</b>

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Min Seung Hong

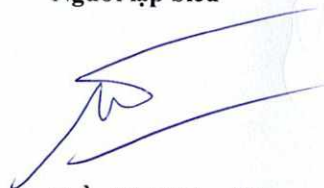
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023	Từ 01/01/22 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	428.125.703.089	466.092.924.652	428.125.703.089	466.092.924.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	438.273.302	1.155.497.317	438.273.302	1.155.497.317
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	427.687.429.787	464.937.427.335	427.687.429.787	464.937.427.335
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	373.389.329.421	442.886.785.702	373.389.329.421	442.886.785.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.298.100.366	22.050.641.633	54.298.100.366	22.050.641.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.077.574.071	5.758.290.867	9.077.574.071	5.758.290.867
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.483.923.498	1.664.673.686	3.483.923.498	1.664.673.686
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	135.352.524	-	135.352.524
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	12.640.857.244	12.241.131.980	12.640.857.244	12.241.131.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	11.965.398.490	9.707.788.615	11.965.398.490	9.707.788.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.285.495.205	4.195.338.219	35.285.495.205	4.195.338.219
11. Thu nhập khác	31	VI.9	127.272.727	-	127.272.727	-
12. Chi phí khác	32	VI.10	83.130.163	-	83.130.163	-
13. Lợi nhuận khác	40		44.142.564	-	44.142.564	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.329.637.769	4.195.338.219	35.329.637.769	4.195.338.219
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	7.570.456.293	1.334.470.892	7.570.456.293	1.334.470.892
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(306.162.106)	(277.576.471)	(306.162.106)	(277.576.471)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.065.343.582	3.138.443.798	28.065.343.582	3.138.443.798

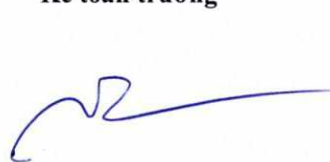
Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Min Seung Hong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Từ 01/01/23 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

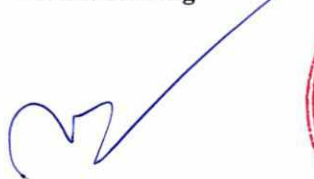
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023	Từ 01/01/22 đến 31/03/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	543.446.276.991	499.890.245.087
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(327.314.877.447)	(470.154.301.120)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(43.110.766.774)	(46.295.569.865)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(120.639.974)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.160.509.148)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.996.103.099	3.014.064.264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(42.459.805.063)	(36.890.553.444)
<b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>119.396.421.658</b>	<b>(50.556.755.052)</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.967.046.152)	(1.853.656.448)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127.272.727	-
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(317.576.000.000)	(169.320.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	179.320.000.000	161.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	8.912.405.382	7.963.475.451
<b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(131.183.368.043)</b>	<b>(1.810.180.997)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	73.270.968.370
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(40.667.961.115)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>32.603.007.255</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(11.786.946.385)</b>	<b>(19.763.928.794)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>	<b>42.865.603.838</b>	<b>35.022.656.039</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(17.508.936)	11.624.270
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỶ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31.061.148.517</b>	<b>15.270.351.515</b>

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng giám Đốc



Min Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 12 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	



**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại**

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	100.072.651	273.718.678
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.961.075.866	42.591.885.160
<b>Cộng</b>	<b>31.061.148.517</b>	<b>42.865.603.838</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>		
	587.576.000.000	449.320.000.000
<b>Cộng</b>	<b>587.576.000.000</b>	<b>449.320.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,8%/năm đến 8,8%/năm.		
<b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
CN CÔNG TY CP TĐ TRUNG NGUYÊN-NM CÀ I	20.287.544.644	51.984.239.390
SUNRISE GLOBLE COMPANY LIMITED	23.406.281.428	37.715.830.164
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	24.345.486.951	42.502.912.250
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PEPSICO VIỆT NAM	43.016.533.152	47.168.972.027
Các khoản phải thu khách hàng khác	171.970.315.174	187.289.462.363
<b>Cộng</b>	<b>283.026.161.349</b>	<b>366.661.416.194</b>
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>39.258.945.688</b>	<b>40.413.302.457</b>
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.132.225	25.224.132.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.714.980.471	13.491.632.878
Đặt cọc thuê nhà	488.372.200	488.372.200
Phải thu khác	831.460.792	1.209.165.154
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.268.945.688</b>	<b>40.423.302.457</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TIÊU SỬ PHỤ VIỆT NAM	336.807.885	(332.521.845)	336.807.885	(332.521.845)
SUNRISE GLOBLE COMPANY LIMITED	2.875.580.694	(862.674.208)	2.875.580.694	(862.674.208)
Các khách hàng khác	623.549.209	(285.372.523)	3.908.126.704	(3.569.950.018)
<b>Cộng</b>	<b>3.835.937.788</b>	<b>(1.480.568.576)</b>	<b>7.120.515.283</b>	<b>(4.765.146.071)</b>

Trong quý I/2023 đã xóa nợ phải thu khó đòi theo Quyết định số 26/2023/QĐ ngày 23/02/2023 (V/v xử lý tài chính các khoản nợ khó đòi trên 3 năm). Số tiền là 3.284.577.495đ.

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	-	-	13.793.907.908	-
Nguyên liệu, vật liệu	145.720.549.453	-	178.120.652.497	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.429.034.815	-	26.551.893.082	-
Thành phẩm	65.913.949.102	(2.869.366.538)	73.013.328.565	(2.869.366.538)
Hàng hoá	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>243.063.533.370</b>	<b>(2.869.366.538)</b>	<b>291.479.782.052</b>	<b>(2.869.366.538)</b>

**6. Chi phí trả trước**

	31/03/2023	01/01/2023
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.010.089.401</b>	<b>1.849.714.732</b>
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	869.759.301	1.304.638.932
Khác	1.140.330.100	545.075.800
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.249.878.019</b>	<b>6.147.326.642</b>
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	5.249.878.019	6.147.326.642
<b>Cộng</b>	<b>7.259.967.420</b>	<b>7.997.041.374</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	211.809.913.607	659.713.599.181	67.451.807.677	13.472.135.714	5.359.602.295	957.807.058.474
Số tăng trong kỳ	-	-	-	189.500.000	-	189.500.000
- Mua sắm mới	-	-	-	189.500.000	-	189.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	547.927.400	-	-	547.927.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	547.927.400	-	-	547.927.400
Số dư cuối kỳ	211.809.913.607	659.713.599.181	66.903.880.277	13.661.635.714	5.359.602.295	957.448.631.074
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	137.311.405.265	580.466.971.248	61.283.131.607	12.540.051.138	3.256.760.113	794.858.319.371
Số tăng trong kỳ	1.186.802.729	11.520.637.476	516.361.619	125.777.652	205.495.025	13.555.074.501
- Khấu hao trong năm	1.186.802.729	11.520.637.476	516.361.619	125.777.652	205.495.025	13.555.074.501
Số giảm trong kỳ	-	-	547.927.400	-	-	547.927.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	547.927.400	-	-	547.927.400
Số dư cuối kỳ	138.498.207.994	591.987.608.724	61.251.565.826	12.665.828.790	3.462.255.138	807.865.466.472
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	74.498.508.342	79.246.627.933	6.168.676.070	932.084.576	2.102.842.182	162.948.739.103
Tại ngày cuối kỳ	73.311.705.613	67.725.990.457	5.652.314.451	995.806.924	1.897.347.157	149.583.164.602
					<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2022</b>
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):					667.974.786.289	608.425.146.149

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	5.761.212.777	37.155.697.162
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.394.484.385</b>	<b>5.761.212.777</b>	<b>37.155.697.162</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	11.528.857.237	5.302.539.451	16.831.396.688
Số tăng trong kỳ	153.777.054	146.587.973	300.365.027
Số giảm trong kỳ			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.682.634.291</b>	<b>5.449.127.424</b>	<b>17.131.761.715</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	19.865.627.148	458.673.326	20.324.300.474
Tại ngày cuối kỳ	19.711.850.094	312.085.353	20.023.935.447

**9. Phải trả người bán**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU BAO BÌ NHỰA IFC VINA	11.823.881.405	11.823.881.405	9.281.926.696	9.281.926.696
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	20.497.185.940	20.497.185.940	21.370.973.525	21.370.973.525
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	20.538.812.710	20.538.812.710	16.534.291.542	16.534.291.542
Các khoản phải trả người bán khác	126.150.150.908	126.150.150.908	158.368.492.502	158.368.492.502
<b>Cộng</b>	<b>179.010.030.963</b>	<b>179.010.030.963</b>	<b>205.555.684.265</b>	<b>205.555.684.265</b>

**10. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	120.897.580	175.593.290
Cổ tức phải trả	81.832.400	81.832.400
Cty NNX đã trả Tân Tiến	96.652.597.842	96.652.597.842
Cty NNX đã trả cho các nhà thầu	104.087.538.012	104.087.538.012
Cty Phúc Khang đã trả cho Tân Tiến	25.272.320.114	25.272.320.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	651.784.059	1.025.839.519
<b>Cộng</b>	<b>226.866.970.007</b>	<b>227.295.721.177</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
<b>a. Phải nộp</b>	<b>18.174.927.615</b>	<b>9.442.986.603</b>	<b>20.531.623.962</b>	<b>7.086.290.256</b>
Thuế TNDN	13.193.501.288	7.570.456.293	14.160.509.148	6.603.448.433
Thuế thu nhập cá nhân	1.543.194.412	1.644.395.732	2.704.748.321	482.841.823
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.621.956.329	198.173.025	1.820.129.354	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí các khoản nộp khác	1.816.275.586	25.961.553	1.842.237.139	-

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
<b>b. Phải thu</b>	<b>4.215.814</b>	<b>74.644.222</b>	<b>77.129.605</b>	<b>6.701.197</b>
Thuế xuất, nhập khẩu	4.214.434	74.642.842	77.129.605	6.701.197
Thuế bảo vệ môi trường	1.380	1.380	-	-

	01/01/2023	Số được khấu trừ/ phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
<b>c. Thuế GTGT</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	9.586.761.616	29.897.729.387	29.897.729.387	9.586.761.616
Thuế GTGT phải nộp	2.258.160.617	8.461.031.197	9.364.161.043	1.355.030.771
<b>Thuế còn được khấu trừ</b>	<b>7.328.600.999</b>			<b>8.231.730.845</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
Tiền phạt chậm nộp thuế	209.525.790	209.525.790
Chi phí kiểm toán 2022	197.430.400	197.430.400
Chi phí kiểm toán 2023	165.881.499	-
Khác	5.301.459.645	2.072.673.391
<b>Cộng</b>	<b>5.874.297.334</b>	<b>2.479.629.581</b>

**13. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>(45.918.033.800)</b>	<b>177.152.251.138</b>	<b>541.466.568.814</b>	<b>977.478.726.152</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	45.909.032.804	45.909.032.804
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2021</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>(45.918.033.800)</b>	<b>177.152.251.138</b>	<b>567.098.946.618</b>	<b>1.003.111.103.956</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>(45.918.033.800)</b>	<b>177.152.251.138</b>	<b>567.098.946.618</b>	<b>1.003.111.103.956</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	28.065.343.582	28.065.343.582
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2022</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>(45.918.033.800)</b>	<b>177.152.251.138</b>	<b>595.164.290.200</b>	<b>1.031.176.447.538</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 28/03/23)	31/03/2023		01/01/2023
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000	17.754.800.000
	<b>100%</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>149.999.980.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
		31/03/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			20.276.655.000
<b>d. Cổ phiếu</b>			
		31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.482.228	1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		1.482.228	1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.517.770	13.517.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		13.517.770	13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng			
<b>15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
		31/03/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại			
- USD		454.037,75	382.710,77

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Từ 01/01/23 đến 31/03/2023</u>	<u>Từ 01/01/22 đến 31/03/2022</u>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>428.125.703.089</b>	<b>466.092.924.652</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	5.259.408.568	4.989.240.492
Doanh thu bán thành phẩm	420.356.279.018	458.520.986.564
Doanh thu khác	2.510.015.503	2.582.697.596
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>438.273.302</b>	<b>1.155.497.317</b>
Chiết khấu thương mại	-	246.242.141
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	438.273.302	909.255.176
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>427.687.429.787</b>	<b>464.937.427.335</b>
Doanh thu thuần hàng hóa	5.259.408.568	4.989.240.492
Doanh thu thuần thành phẩm	419.918.005.716	457.365.489.247
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	2.510.015.503	2.582.697.596
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/23 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/22 đến 31/03/2022</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.653.405.470	4.909.383.055
Giá vốn của thành phẩm đã bán	367.735.923.951	437.977.402.647
<b>Cộng</b>	<b>373.389.329.421</b>	<b>442.886.785.702</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/23 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/22 đến 31/03/2022</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.135.752.975	5.087.678.192
Lãi chênh lệch tỷ giá	941.821.096	670.612.675
<b>Cộng</b>	<b>9.077.574.071</b>	<b>5.758.290.867</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/23 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/22 đến 31/03/2022</b>
Lãi tiền vay	-	135.352.524
Chi phí ứng trước khoản phải thu	3.130.975.384	1.276.928.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	352.948.114	252.392.251
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.483.923.498</b>	<b>1.664.673.686</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	<b>Từ 01/01/23 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/22 đến 31/03/2022</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	4.592.371.683	3.943.724.686
Chi phí vật liệu bán hàng, ccdc	184.512.431	531.819.244
Chi phí khấu hao	110.862.666	110.862.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.302.089.842	6.228.807.761
Chi phí hoa hồng	11.111.111	191.760.393
Các khoản chi phí khác	1.439.909.511	1.234.157.230
<b>Cộng</b>	<b>12.640.857.244</b>	<b>12.241.131.980</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	7.072.028.150	6.631.565.379
Chi phí vật liệu quản lý, ccdc	425.865.265	133.332.125
Chi phí khấu hao	474.006.667	535.733.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.634.934.890	1.567.233.039
Các khoản chi phí khác	2.358.563.518	839.924.904
<b>Total</b>	<b>11.965.398.490</b>	<b>9.707.788.615</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cố định	127.272.727	-
<b>Cộng</b>	<b>127.272.727</b>	<b>-</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi phí thuê đất, thuế đất	83.130.163	-
<b>Cộng</b>	<b>83.130.163</b>	<b>-</b>
<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.839.415.675	367.962.499.542
Chi phí nhân công	49.210.939.658	49.853.902.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.855.439.528	15.270.976.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.178.424.733	23.033.187.281
Chi phí khác bằng tiền	3.299.011.814	2.233.443.431
<b>Cộng</b>	<b>389.383.231.408</b>	<b>458.354.009.017</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/23 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/22 đến 31/03/2022</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.329.637.769	4.195.338.219
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	2.522.643.695	2.477.016.240
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.522.643.695	2.477.016.240
+ Chi phí phải trả	1.037.836.923	937.882.349
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	967.833.162	1.065.133.891
+ Thù lao HĐQT BKS	24.000.000	24.000.000
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	42.973.610	
+ Rebate	450.000.000	450.000.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>37.852.281.464</b>	<b>6.672.354.459</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>7.570.456.293</b>	<b>1.334.470.892</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế		-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>7.570.456.293</b>	<b>1.334.470.892</b>

**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	<b>Từ 01/01/23 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/22 đến 31/03/2022</b>
Chi phí trả trước, dự phòng	(207.567.384)	(187.576.470)
Chi phí để lại cho dự án LBB,PA	(8.594.722)	-
Rebate	(90.000.000)	(90.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(306.162.106)</b>	<b>(277.576.471)</b>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ</b>	<b>9.158.222.882</b>	<b>8.602.008.856</b>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ</b>	<b>9.464.384.988</b>	<b>8.879.585.327</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Min Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023



